UBND TỈNH AN GIANG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26/GP-STNMT	*An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh số 01/CVBM.2024 ngày 03 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đã kiểm tra ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại Nhà máy đông lạnh thủy sản Bình Minh;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Minh (sau đây viết tắt là Chủ dự án), địa chỉ tại khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy đông lạnh thủy sản Bình Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy đông lạnh thủy sản Bình Minh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 1601434116, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 5

ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1601434116.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thủy sản (cá tra/basa fillet đông lạnh).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích dự án 42.654,5 m^2 tại khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, tứ cận như sau:

+ Phía Đông Bắc tiếp giáp nhà dân, đất trống.

+ Phía Đông Nam tiếp giáp nhà dân, đất trống.

+ Phía Tây Nam tiếp giáp vườn tạp, nhà dân.

+ Phía Tây Bắc tiếp giáp Nhà máy bê tông ly tâm An Giang.

- Quy mô, công suất của dự án: Chế biến cá tra/basa fillet đông lạnh với công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tổng diện tích dự án: 42.654,5 m^2.

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thành phố Long Xuyên, UBND phường Mỹ Thới) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 17 tháng 01 năm 2024 đến ngày 17 tháng 01 năm 2031).

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1188/XN-STNMT ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ;
- UBND thành phố Long Xuyên;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở;
- Chi cục QLĐĐ;
- Trung tâm CNTTTNMT (đăng Website);
- Phòng TNMT thành phố Long Xuyên;
- UBND phường Mỹ Thới;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

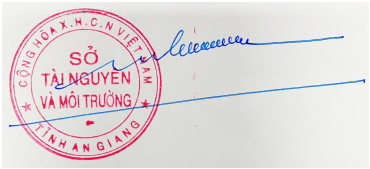

Thái Minh Hiển

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26/GP-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen, nước thải xám) từ xưởng sản xuất, lưu lượng phát sinh 10 m^3/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen, nước thải xám) từ văn phòng làm việc, lưu lượng phát sinh 0,6 m^3/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn, căn tin, lưu lượng phát sinh 04 m^3/ngày.

- Nguồn số 04: Nước thải từ xưởng sản xuất, lưu lượng phát sinh 245 m^3/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý được xả vào nguồn tiếp nhận là sông Hậu.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hậu tại khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 vị trí tại ống xả nước thải ra sông Hậu tại khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 0578280; Y = 1144894 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o).*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 480 m^3/ngày, tương đương 24 m^3/giờ (tương ứng với chế độ xả nước thải 20 giờ/ngày (24 giờ)).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý bằng đường ống PVC đường kính 200 mm, dài khoảng 150m thoát ra hố ga thu gom nước mưa và tự chảy ra sông Hậu bằng đường ống nhựa đường kính 600 mm, dài khoảng 80m.

- Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả nước thải: 20 giờ/ngày (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A, với hệ số K_q= 1,2; K_f= 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH		6 – 9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng (chưa thực hiện lắp đặt)
2	BOD_5 ở 20^0C	mg/l	39,6		
3	COD	mg/l	99		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	66		
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	13,2		
6	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	39,6		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	13,2		
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	13,2		
9	Clo dư	mg/l	1,32		
10	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Tại Khu vực xưởng sản xuất: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC đường kính 60 mm *(nhà vệ sinh tại khu vực xưởng sản xuất bố trí 03 hầm tự hoại: Hầm tự hoại 01 có thể tích khoảng 96,6 m^3, Hầm tự hoại 02 có thể tích khoảng 110,4 m^3, Hầm tự hoại 03 có thể tích khoảng 55,2 m^3)* dài khoảng 10 m ra hệ thống cống hộp thu gom nước thải của nhà máy để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày để xử lý;

+ Tại Văn phòng làm việc: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 03 ngăn thể tích bằng nhau 13,8m^3 rồi tự chảy ra hố ga thu gom nước thải sinh hoạt bằng đường ống PVC đường kính 34 mm dài khoảng 30 m. Tại hố ga, sử dụng bơm 01HP bơm nước thải theo đường ống PVC

đường kính 34 mm dài khoảng 300 m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn, căn tin: Được thu gom vào hố ga, tại hố ga, sử dụng bơm 01HP bơm nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày bằng đường ống PVC đường kính 34 mm dài khoảng 15m.

- Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất (nước thải vệ sinh nền khu vực tiếp nhận nguyên liệu, hố nạp liệu và rửa dụng cụ, thiết bị,…) được thu gom bằng cống hộp dạng hở (rộng 400 mm, cao 600 mm, tổng chiều dài khoảng 150m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.200 m^3/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sinh hoạt, nhà ăn, sản xuất) → Bể thu gom, tuyển nổi sơ bộ → Bể tuyển nổi áp lực → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng (Bùn từ bể lắng được dẫn về bể chứa bùn và hoàn lưu về Bể sinh học hiếu khí) → Bể chứa → Lọc thô → Bể khử trùng → thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1.200 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine 14,5 kg/tháng, PAC 8,74 kg/tháng, NaOH 8,74 kg/tháng, sử dụng để xử lý hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Chưa có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố *(nước thải)*:

Khi trạm xử lý nước thải của Nhà máy xảy ra sự cố, Công ty sẽ tiến hành lưu chứa nước thải tại hố gom, bể điều hòa. Tổng sức chứa của bể thu gom nước thải và bể điều hòa khoảng 835 m^3, có khả năng chứa nước thải trong vòng khoảng 1,74 ngày khi có sự cố sốc tải các bể từ hệ thống xử lý nước thải bị ngưng hoạt động. Bên cạnh đó, hệ thống xử lý nước thải của nhà máy công suất là 1.200 m^3/ngày nhưng lượng nước thải phát sinh cao nhất là 480 m^3/ngày đêm. Nên có khả năng lưu chứa nước thải trong 2,5 ngày để phòng ngừa sự cố phát sinh. Nếu sự cố vượt khả năng lưu chứa tạm thời, nhà máy sẽ chủ động dừng sản xuất để khắc phục sự cố, đảm bảm không xả nước thải ra môi trường khi chưa qua hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm do Dự án thuộc quy định tại khoản h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 1188/XN-STNMT ngày 06 tháng 8 năm 2014).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; không được phép xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.4. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý vào sông Hậu nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước của sông Hậu, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, Ủy ban nhân dân phường Mỹ Thời và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26/GP-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa chỉ: Khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: Tọa độ X = 578104; Y = 1144714, *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 45$, múi chiếu 3^0).*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: khoảng 5.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Chu kỳ xả khí thải: không thường xuyên.

- Thời gian xả khí thải: Xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số K_p= 1,0; K_v= 0,6), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	120	Không	Không
2	CO	mg/Nm^3	600		
3	SO_2	mg/Nm^3	300		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	510		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị

quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua 01 ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của máy phát điện dự phòng:

- Quy trình công nghệ: Khí thải máy phát điện → Ống khói thải.

- Nhiên liệu sử dụng: Dầu DO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (*nếu có*): Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác *(nếu có)*.

- Phải đảm bảo giảm thiểu bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên, nhiên liệu và hoạt động của dự án.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải và báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, Ủy ban nhân dân phường Mỹ Thới và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26/GP-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực máy phát điện dự phòng

- Nguồn số 2: Khu vực hệ thống dàn ngưng;

- Nguồn số 3: khu vực máy nén khí;

- Nguồn số 4: khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khóm An Thới**,** phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 1040 45', múi chiếu 30) như sau:

- Nguồn số 1: X = 578104; Y = 1144714;

- Nguồn số 2: X = 578123, Y = 1144743;

- Nguồn số 3: X = 578117, Y = 1144736;

- Nguồn số 4: X = 578225, Y = 1144735;

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung *(QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT)*, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	*Từ 6 giờ-21 giờ*	*Từ 21 giờ-6 giờ*	-	*Khu vực thông thường*
	70	60		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị. Thiết bị máy móc vận hành giàn lạnh, máy phát điện dự phòng được đặt tại khu vực riêng biệt, bố trí vách gạch và tole bao che xung quanh.

+ Thiết bị máy móc vận hành hệ thống xử lý nước thải được đặt trong nhà có vách kín, cửa đóng kín nên rất hạn chế việc phát tán tiếng ồn ảnh hưởng môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo*:* -.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác*:* -./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26/GP-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	2,1
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có linh kiện điện tử có thành phần nguy hại	Rắn	15 01 09	1,1
3	Giẻ lau, bao tay nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	18 02 01	7
4	Bao bì mềm thải (chứa hóa chất nguy hại)	Rắn	18 01 01	0,9
5	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	0,8
6	Xỉ hàn	Rắn	07 04 02	0,7
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	1,7
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	24
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	104

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bao bì, thùng carton khoảng 50 - 100 kg/ngày; phụ phẩm cá khoảng 30 tấn/ngày;

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 10 tấn/năm (khoảng 10m^3 bùn/năm).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 100-200 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trong kho chất thải nguy hại bố trí 04 thùng chứa loại 60L và 90L, mỗi thùng chứa đều ghi nhãn, ghi mã số từng loại chất thải nguy hại phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích kho lưu chứa ngoài trời: 03 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa ngoài trời: Thiết kế dạng kho, nền tráng xi măng, vách tole, mái lợp tole, có dán nhãn chất thải nguy hại theo quy định.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Bao bì, thùng carton:

- Khu vực lưu chứa trong nhà:

+ Diện tích khu vực lưu chứa 1: 16 m^2.

+ Diện tích khu vực lưu chứa 2: 6 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: kết cấu nền xi măng, khung bê tông vách gạch.

2.2.2. Phụ phẩm cá: Bán lại cho các nhà máy chế biến thức ăn hàng ngày không trữ lại.

2.2.3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: chứa trong bể chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 15 thùng loại 120 lít và cho toàn bộ dự án.

2.3.2. Điểm tập kết rác sinh hoạt: Hằng ngày chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt của địa phương.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: -/.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26/GP-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án mà chủ dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường gồm: Thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo đúng quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án./.